TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/DS-PT
Ngày: 31/8/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Trầm

Ông Nguyễn Trung Tín

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Bùi Hồng Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 96/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Thảo V, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Thôn LT, xã TPC, huyện LC, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Tường U, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Thôn NT, xã ĐPC, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trương Đình P, sinh năm: 1995; địa chỉ: Thôn NT, xã ĐPC, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình P: Bà Đoàn Công Nữ H, Luật sư Công ty Luật TNHH UN thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ liên hệ: Số 20, Đường 1B, khu đô thị OHL II, phường AP, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Lê Thị Kim T, sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn LT, xã TPC, huyện LC, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2/ Bà Hồ Thị Bích O, sinh năm: 1982; địa chỉ: Thôn LT, xã TPC, huyện LC, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo, kháng nghị*: Bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình P kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Thảo V trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị Tường U là bạn bè quen biết nhau 22 năm và có quan hệ vay mượn với nhau. Bà cho bà U vay tiền nhiều lần từ tháng 5/2022 đến ngày 18/11/2022. Quá trình vay mượn, bà U trả được hơn 100.000.000 đồng, sau đó, bà U không trả nữa. Tính đến ngày 18/11/2022, bà U còn nợ 560.000.000 đồng (đây đều là tiền nợ gốc chưa trả) nên bà U tự nguyện viết giấy hẹn nợ và chốt nợ. Đến nay, bà U vẫn chưa trả số tiền trên cho bà V.

Tiền cho bà U vay, bà V nhờ bà Lê Thị Huyền R và bà Trương Thị N chuyển khoản cho bà U 324.450.000 đồng theo các giấy chuyển khoản tại bút lục từ số 01 đến 17 và nhiều lần đưa tiền mặt cho bà U. Khi vay mượn tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi vay mà bà V tự nguyện đưa bao nhiêu thì đưa.

Về biên lai chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng tại bút lục số 04 và bút lục số 13 trùng nhau về ngày, giờ, số tiền, người chuyển, người nhận, bà V xác định hai chứng cứ này là một, do bà V nhầm nên nộp cho Tòa án cùng lúc. Bà V không kiện đòi nợ theo các giấy chuyển tiền này vì các bên đã chốt nợ ngày 18/11/2022; bà V khởi kiện theo chứng cứ là Giấy hẹn nợ và chốt nợ ngày 18/11/2022 với số tiền còn nợ là 560.000.000 đồng.

Bà V xác định đây là nợ chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Tường U và ông Trương Đình P vì bà U sử dụng tiền vay để chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Ông P cũng đã thừa nhận việc bà U sử dụng khoản tiền vay của bà V để chi tiêu cho sinh hoạt gia đình và thực tế ông P có chuyển khoản trả cho bà V 100.000.000 đồng vào ngày 29/7/2022. Sau khi chuyển khoản trả nợ cho bà V 100.000.000 đồng, ông P còn nhắn tin cho bà V từ số điện thoại 0983.008.760 đến số điện thoại của bà V (0914.601.635) với nội dung thừa nhận việc nợ tiền và ông P có hứa tìm cách trả bớt nợ cho bà V khoảng 350.000.000 đồng (một số nội dung tin nhắn như: "*Giờ anh nói cách này lần cuối: 2 tháng anh trả hết, một tháng anh đưa 1 nửa: 175 triệu*"; "*Em kêu người ta xuống nhà anh đòi nợ nó đi làm um sùm lên thì may đâu anh có cách trả nợ*".

Ngoài ra, các nội dung tin nhắn từ tài khoản "Mơ Nguyễn" là tài khoản của bà U nhắn cho bà V, cũng như nội dung tin nhắn giữa bà U với chồng là ông P với tài khoản tên "Ba sấp nhỏ" đều thể hiện ông P biết việc bà U vay tiền bà V để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình như nuôi con, mua xe ô tô cho ông P

đi. Vì vậy, ông P phải có trách nhiệm liên đới cùng bà U trả nợ 560.000.000 đồng cho bà V.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U trình bày:

Bà và bà Lê Thị Thảo V là bạn học quen biết nhau 10 năm nay. Bà V cho bà vay tiền bằng hình thức chuyển khoản 324.450.000 đồng theo đúng các bút lục từ số 01 đến 17 (có lúc bà V chuyển khoản, có lúc bà V nhờ bà Lê Thị Huyền R và bà Trương Thị N chuyển khoản cho bà) và 80.000.000 đồng tiền mặt bà V đưa cho bà U theo giấy vay ngày 05/8/2022, tổng số tiền vay là 404.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 1.000.000 đồng một ngày/số tiền vay 50.000.000 đồng. Đây là hành vi cho vay lãi nặng của bà V. Đến thời điểm hiện tại, bà U đã trả nợ cho bà V khoảng 180.000.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng là bà đã chuyển trả cho bà V thông qua tài khoản của chồng bà là ông Trương Đình P, khoảng 30.000.000 đồng bà trả lãi cho bà V bằng hình thức chuyển khoản từ số tài khoản của bà và 50.000.000 đồng bà đưa tiền mặt. Việc đưa tiền mặt cho bà V không có giấy tờ gì. Bà đã trả cho bà V 180.000.000 đồng trong tổng số tiền vay là 404.000.000 đồng.

Việc bà ghi giấy ngày 18/11/2022 chốt tiền nợ 560.000.000 đồng là do bà bị vợ chồng bà V ép buộc, lúc đó, bà đang mang bầu, vì lo sợ nên phải viết và ký giấy nợ. Lúc bà ghi giấy nợ không có người làm chứng nhưng nay giấy nợ lại có hai người làm chứng là bà Lê Thị Kim T và bà Hồ Thị Bích O.

Bà chỉ thừa nhận còn nợ bà V 560.000 đồng và không đồng ý trả số nợ 560.000.000 đồng vì giấy ghi nợ cũng ghi số tiền 560.000 đồng. Bà U bị ép viết giấy nợ 560.000 đồng (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng) vì khi đó 10.000 đồng cũng không có mà bị ép quá nên viết giấy nợ dù chỉ có năm trăm sáu mươi nghìn đồng. Số tiền bà vay của bà V cũng như số tiền bà chuyển trả cho bà V trước ngày 18/11/2022 hai bên đã xử lý xong. Chồng bà là ông Trương Đình P không liên quan đến khoản vay trên, bà vay tiền để chi tiêu cá nhân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Tường U là vợ chồng, kết hôn năm 2013 và có bốn người con chung, cháu nhỏ nhất sinh năm 2023. Việc vay mượn giữa bà V và bà U ông không liên quan. Bà Lê Thị Thảo V nói số nợ 560.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) là nợ chung của ông và bà U là không có cơ sở. Khoản tiền 100.000.000 đồng ông chuyển khoản cho bà V vào ngày 29/7/2022 không phải là ông thừa nhận nợ mà là do bà U nhờ ông vay mượn để giải quyết việc riêng với bà V. Ông công nhận số điện thoại 0983.008.760 là của ông.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ các Điều 117, 280, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị Tường U và ông Trương Đình P phải liên đới trả cho bà Lê Thị Thảo V 560.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/6/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/6/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Ngày 28/7/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C rút toàn bộ kháng nghị.

Trình bày của các đương sự tại Tòa án cấp phúc thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U kháng cáo đề nghị: (1) Xem xét lại số tiền thực tế bị đơn còn nợ nguyên đơn bà Lê Thị Thảo V; theo bị đơn, không phải là nợ 560.000.000 đồng như trong giấy có nội dung chốt nợ ngày 18/11/2022, giấy này do bị đơn bị ép viết và ký; bị đơn không xác định được số nợ vay và số tiền đã trả cho nguyên đơn tính đến ngày 18/11/2022; ngoài ra, bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn là 5%/tháng; (2) Xem xét lại trách nhiệm trả nợ; bị đơn dùng tiền vay để tiêu dùng cho cá nhân, ông Trương Đình P không biết đến khoản vay này nên không có trách nhiệm trả nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình P kháng cáo cho rằng ông không có trách nhiệm trả nợ vay cho bà V vì đây là nợ riêng của bà U. Bà U cũng không dùng tiền vay để lo cho gia đình. Ông trả nợ thay cho bà U 100.000.000 đồng là giúp vợ, không phải là trách nhiệm của ông. Hàng tháng, ông vẫn gửi tiền về để bà U lo cho gia đình.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa:

Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đã có quyết định rút toàn bộ kháng nghị của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C. Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình P đều không có căn cứ nên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người kháng cáo phải chịu an phi phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Những đương sự vắng mặt đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Ngày 28/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa nhận được Quyết định số 552/QĐ-VKS-DS ngày 28/7/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm. Căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U thừa nhận giấy có nội dung bà chốt nợ với bà Lê Thị Thảo V là do bà viết và ký tên, thừa nhận số tiền chốt nợ tính đến ngày 18/11/2022 là 560.000.000 đồng và cho rằng bà viết giấy do bị vợ chồng bà Lê Thị Thảo V đe dọa, ép buộc nhưng không có gì chứng minh. Bà Nguyễn Thị Tường U yêu cầu xác định lại số tiền thực tế bà còn nợ, theo bà là ít hơn 560.000.000 đồng nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng minh, không xác định được bà đã vay bao nhiêu, đã trả gốc, trả lãi bao nhiêu và số tiền thực tế bà còn nợ bao nhiêu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nợ là 560.000.000 đồng theo như nội dung giấy chốt nợ là có căn cứ.

[4] Về xác định trách nhiệm trả nợ: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/5/2023 (bút lục 151), khi được Tòa án hỏi dùng tiền vay để làm gì, bà Nguyễn Thị Tường U trả lời dùng tiền vay để làm đẹp, chi tiêu nhiều thứ, lo cho con cái và thai nhi (lúc này bà U đang có thai và bà có 03 con nhỏ), bà không có việc làm phải đi vay tiền người khác để tiêu dùng. Tại các tin nhắn mà bà U (tài khoản tên "Mơ Nguyễn") nhắn cho bà V (bút lục 116 – 136) thể hiện bà U xác định chồng bà ông P biết việc bà U vay tiền của bà V. Các tài liệu do nguyên đơn bà Lê Thị Thảo V cung cấp thể hiện ông Trương Đình P đã sử dụng số điện thoại 0983008760 của ông để nhắn tin cho bà V, chủ động thỏa thuận với bà V về việc trả nợ khoản vay của bà U qua tin nhắn: "*2 tháng anh trả hết. 1 tháng a đưa 1 nửa: 175 tr*". Trước khi bà U chốt nợ với bà V, ngày 29/7/2022, ông P đã chuyển trả bớt nợ cho bà V 100.000.000 đồng từ tài khoản của ông. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà U vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu của cá nhân và của chung gia đình và ông P có trách nhiệm liên đới cùng bà U trả nợ cho bà V là có căn cứ. Kháng cáo của các đương sự về nội dung này không được chấp nhận.

[5] Án phi phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu an phi phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tường U và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Tường U và ông Trương Đình P phải liên đới trả cho bà Lê Thị Thảo V 560.000.000

đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó, phần nghĩa vụ của bà U và ông P, mỗi người là 280.000.000 đồng.

2.2. Án phí:

- Bà Nguyễn Thị Tường U và ông Trương Đình P phải chịu 26.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí bà U đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000638 ngày 27/6/2023 và 300.000 đồng tạm ứng án phí ông P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000639 ngày 27/6/2023 đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, bà Nguyễn Thị Tường U và ông Trương Đình P chỉ còn phải nộp 26.400.000 đồng án phí.

- Trả lại cho bà Lê Thị Thảo V 13.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000380 ngày 18/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND TP. C;
- Chi cục THADS TP. C;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hiền